



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA
Số: 241/XLDKTH- TCHC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa
Điện thoại : 0373 724 668 Fax: 0373 757 886
Người CBTT: Bà Lê Thị Thùy
Địa chỉ : Thôn 2, Xã Quảng Thái, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại : 0909 842 802 Fax: 0373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hoá
(Báo cáo đính kèm).
- Công văn giải trình BCTC Quý II năm 2016 chênh lệch so với cùng kỳ năm trước.
(Báo cáo đính kèm)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;TCHC.

NGƯỜI CBTT

LÊ THỊ THÙY

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HOÁ
Số: 235/XLDKTH-TCKT

V/v: Công bố giải trình lãi BCTC Quý 2/2016

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Công ty CP Xây lập Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) giải trình về sự biến động chi tiêu lợi nhuận quý 2/2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016: **557.591.800 đồng**
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2015: **99.859.448.463 đồng**

Tổng doanh thu đạt được trong Quý 2/2016 là 15.488.982.019 đồng tăng 125% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý 2/2016, PVC-TH chủ yếu hoàn thiện một số công việc của gói thầu BLD-3B nên doanh thu đạt được cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, chi phí cho sản xuất kinh doanh bao gồm cả chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý 2 năm 2016 là 14.925.010672 đồng. Dẫn đến lợi nhuận trong quý 2/2016 lãi với số tiền: 557.591.800 đồng. Tại thời điểm Quý 2/2015 có hạch toán điều chỉnh chi phí lãi vay dự án Khách sạn Lam Kinh vì vậy lợi nhuận cùng kỳ năm trước cao hơn năm nay mặc dù doanh thu năm nay tăng hơn nhiều hơn so với năm trước.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2016 của Công ty CP xây lập dầu khí Thanh Hóa.

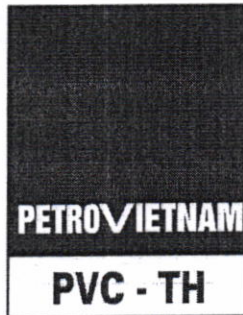
Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, P1, P4.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Đạt



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2016

Gồm các biểu:

- | | |
|--|--------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số : B-01/DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - Mẫu số : B-02/DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp) | - Mẫu số : B-03/DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số : B-09/DN |
| 5. Bảng cân đối phát sinh tài khoản | |

PHỤ TRÁCH PHÒNG TCKT

TRỊNH THỊ THƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		164,219,195,518	138,041,877,499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,769,513,235	1,431,877,761
1. Tiền	111	V.01	1,769,513,235	1,431,877,761
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27,500,000,000	27,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,500,000,000	27,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46,528,870,773	37,106,163,906
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		5,231,878,149	5,128,971,702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,819,259,895	2,647,511,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		0	0
- Phải thu nội bộ khác	133B		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	38,497,732,729	29,349,680,308
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		37,929,606,029	29,349,680,308
- Phải thu khác (33881)	136B		0	
- Phải thu khác (244)	136C		568,126,700	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	(20,000,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		71,770,153,420	55,441,458,138
1. Hàng tồn kho	141	V.04	71,770,153,420	55,441,458,138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,650,658,090	16,562,377,694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,097,946,027	1,707,371,708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,092,612	180,776,476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	571,502,158	362,476,497
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		13,979,117,293	14,311,753,013
B. Tài sản dài hạn	200		488,519,960,452	514,059,504,907
(200=210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132,160,820,262	144,443,527,625

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2016
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		68,290,313,931	70,617,978,269
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		60,629,906,331	63,338,006,629
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,240,600,000	10,487,542,727
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1,155,246,901	1,599,656,729
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1,155,246,901	1,599,656,729
- Nguyên giá	222		8,073,952,612	8,073,952,612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,918,705,711)	(6,474,295,883)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	59,815,853,405	61,036,583,615
- Nguyên giá	231		73,235,868,711	73,235,868,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13,420,015,306)	(12,199,285,096)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		288,297,379,133	299,345,650,599
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		229,316,936,064	241,869,563,063
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	58,980,443,069	57,476,087,536
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,920,197,466	6,920,197,466
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,296,788,082	18,296,788,082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11,376,590,616)	(11,376,590,616)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170,463,285	713,888,873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	170,463,285	713,888,873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		652,739,155,970	652,101,382,406
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		515,282,938,639	515,396,942,399
I. Nợ ngắn hạn	310		105,581,048,397	99,130,139,796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11,796,307,067	8,582,857,232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		4,599,299,352	3,226,093,030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,254,444,150	784,533,174
4. Phải trả người lao động	314		2,591,881,215	1,939,007,566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7,490,795,015	7,490,795,015
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,567,942,490	1,567,942,490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(80,467,260,249)	(81,219,037,573)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		652,739,155,970	652,101,382,406

0 0

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH P.TCKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài



Trịnh Thị Thương



Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2016

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
				Quý II	Luỹ kế	Quý II	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	15,488,982,019	24,108,424,969	6,882,697,769	29,445,002,244
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		15,488,982,019	24,108,424,969	6,882,697,769	29,445,002,244
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	12,629,249,285	19,435,767,457	5,149,419,554	23,052,005,465
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,859,732,734	4,672,657,512	1,733,278,215	6,392,996,779
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	(172,584,967)	(170,798,307)	3,957,615	7,713,321
	<i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i>			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	-	-	(99,744,900,146)	(99,672,772,069)
	<i>Trong đó : Chi phí Lãi vay</i>	23		-	-	(99,744,900,146)	(99,672,772,069)
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	2,123,176,420	3,903,675,130	1,643,474,328	3,690,109,341
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		563,971,347	598,184,075	99,838,661,648	102,383,372,828
11	Thu nhập khác	31	VI.26	100,001,000	100,017,480	20,786,815	20,786,815
12	Chi phí khác	32	VI.27	106,380,547	106,380,957	-	-
13	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6,379,547)	(6,363,477)	20,786,815	20,786,815
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		557,591,800	591,820,598	99,859,448,463	102,404,159,643
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	8,771,193
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		557,591,800	591,820,598	99,859,448,463	102,395,388,450
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài

PHỤ TRÁCH P.TCKT



Trịnh Thị Thương

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*
6 tháng năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		591,820,598	102,404,159,643
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		444,409,828	486,652,122
- Các khoản dự phòng	3		-	240,273,599
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(170,850,507)	7,713,321
- Chi phí lãi vay	6			60,243,493
'-Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		865,379,919	103,199,042,178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3,892,395,116	11,212,766,158
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,776,068,283)	(97,214,186,127)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(223,029,421)	(16,551,273,937)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(152,851,269)	648,289,554
'- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			110,243,493
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1,214,415,125
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(268,190,588)	(6,217,310,241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		337,635,474	(3,598,013,797)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			2,260,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>			<i>4,260,000,000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		337,635,474	661,986,203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,431,877,761	784,555,744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,769,513,235	1,446,541,947

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài

PT. Phòng TCKT



Trịnh Thị Thương

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
 - Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển
 - Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.
 - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
 - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sản xuất sắt, thép, gang
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
- trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.
- Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	<i>ĐVT: Đồng</i>	
	<u>30/06/2016 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2016 (VNĐ)</u>
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
02- Các khoản phải thu khách hàng	<u>30/06/2016 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2016 (VNĐ)</u>
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	2,143,793,500	1,319,470,000
+ Công ty CP đo đạc bản đồ và xây dựng Phúc Khang	148,500,000	148,500,000
+ Công ty CP TM DV và đầu tư Nghi Sơn	1,437,403,500	459,950,000
+ Trường THPT Quan Sơn	421,920,000	421,920,000
+ Công ty CP Thương mại và đầu tư xây dựng Đại Nam	135,970,000	289,100,000
- Phải thu khách hàng dài hạn	68,391,726,018	70,692,154,629
+ Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	7,699,221,556	14,086,110,274
+ Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	6,652,514,343	2,566,054,236
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	665,591,800	665,591,800
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	49,660,578,319	49,660,578,319
+ Công ty CP KTKS luyện kim Thanh Hà	3,713,820,000	3,713,820,000
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2,986,672,562	3,735,325,342
Cộng	<u>73,522,192,080</u>	<u>75,746,949,971</u>

4. Phải thu khác

	30/06/2016 (VNĐ)		01/01/2016 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	37,949,770,967	-	29,383,680,308	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	34,000,000	-	34,000,000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	37,915,770,967	-	29,349,680,308	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37,949,770,967	-	29,383,680,308	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	30/06/2016 (VNĐ)		01/01/2016 (VNĐ)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

7. Hàng tồn kho:

	30/06/2016 (VNĐ)		01/01/2016 (VNĐ)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	272,247,368,517	-	270,528,791,610	-
- Thành phẩm;	28,839,720,967	-	26,782,229,591	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
- Hàng gửi bán;	-	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	462,877,774	2,064,881,259	5,291,321,176	254,872,403	-	8,073,952,612
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	462,877,774	2,064,881,259	5,291,321,176	254,872,403	-	8,073,952,612
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	240,370,785	1,665,359,125	4,330,983,816	237,582,157	-	6,474,295,883
- Khấu hao trong năm	21,809,668	60,747,359	361,852,800	-	-	444,409,827
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	262,180,453	1,726,106,484	4,692,836,616	237,582,157	-	6,918,705,710
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	222,506,989	399,522,134	960,337,360	17,290,246	-	1,599,656,729
- Tại ngày cuối năm	200,697,321	338,774,775	598,484,560	17,290,246	-	1,155,246,902

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73,235,868,711	-	-	73,235,868,711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73,235,868,711		-	73,235,868,711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	12,199,285,096		-	12,199,285,096
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	12,199,285,096	1,220,730,210	-	13,420,015,306
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	61,036,583,615	-	-	61,036,583,615
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	61,036,583,615		-	59,815,853,405
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

	30/06/2016 (VNĐ)	01/01/2016 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	2,097,946,027	1,707,371,708
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2,097,946,027	1,707,371,708
b) Dài hạn	170,463,285	713,888,873
- Các khoản khác.	170,463,285	713,888,873
Cộng	2,268,409,312	2,421,260,581

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Tài sản ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Cộng

30/06/2016 (VNĐ)

01/01/2016 (VNĐ)

14,552,712,063

14,855,005,986

2,092,612

180,776,476

14,550,619,451

14,674,229,510

14,552,712,063

14,855,005,986

16. Phải trả người bán

30/06/2016 (VNĐ)

01/01/2016 (VNĐ)

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP khách sạn dầu khí Lam Kinh
- Công ty CP đầu tư xây lắp và TM Việt Nam
- Công ty CP Mê Kông
- Công ty TNHH KD thép và vật tư Bình Minh
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí
- Công ty CPXLĐK Hà Nội
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí
- Công ty CP Đầu tư XD Vinaconex-PVC
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác

Cộng

11,796,307,067

11,796,307,067

8,582,857,232

8,582,857,232

929,839,464

929,839,464

885,169,005

885,169,005

3,968,162,233

3,968,162,233

308,554,362

308,554,362

3,088,089,500

3,088,089,500

3,246,045,500

3,246,045,500

283,558,202

283,558,202

283,558,202

283,558,202

3,526,657,668

3,526,657,668

3,859,530,163

3,859,530,163

79,148,373,708

79,148,373,708

53,938,391,904

53,938,391,904

22,802,329,167

22,802,329,167

22,802,329,167

22,802,329,167

1,781,771,063

1,781,771,063

5,123,467,988

5,123,467,988

1,194,563,979

1,194,563,979

1,194,563,979

1,194,563,979

24,818,030,770

24,818,030,770

24,818,030,770

24,818,030,770

28,551,678,729

28,551,678,729

-

-

90,944,680,775

90,944,680,775

62,521,249,136

62,521,249,136

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế môn bài

Thuế nhà đất, thuế đất

Thuế tài nguyên

Phí, lệ phí

Các loại thuế khác

Cộng

b) Phải trả

Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa

Cộng

Đầu năm

Số phải nộp trong
năm

Số đã thực nộp
trong năm

Cuối năm

422,056,677

3,057,823,535

2,796,938,220

682,941,992

321,875,813

2,568,749,798

2,777,775,459

112,850,152

15,197,388

7,991,957

5,778,761

17,410,584

(60,521,822)

-

-

(60,521,822)

-

-

-

-

138,727,722

467,697,780

-

606,425,502

3,953,586

-

-

3,953,586

2,823,990

-

-

2,823,990

-

13,384,000

13,384,000

-

422,056,677

3,057,823,535

2,796,938,220

682,941,992

-

-

-

-

-

-

-

-

+ Phân phối lợi nhuận					0	0	0	
+ Thu khác		193 456 726						193 456 726
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác		33 500 000						33 500 000
+ Giảm trong kỳ								
+ Chia cổ tức năm 2014		33 500 000						33 500 000
+ Trích quỹ từ lợi nhuận								
Số dư tại ngày 31/03/2015	210 000 000 000	(80,467,260,249)			1 567 942 490	2 107 765 131	4 247 769 959	137,456,217,331

18. Chi phí phải trả	30/06/2016 (VNĐ)	01/01/2016 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	10,082,676,230	9,429,802,581
- Trích trước Chi phí tiền lương	2,591,881,215	1,939,007,566
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	7,490,795,015	7,490,795,015
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	10,082,676,230	9,429,802,581

19. Phải trả khác	30/06/2016 (VNĐ)	01/01/2016 (VNĐ)
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	205,758,413	214,483,997
- Bảo hiểm xã hội;	658,192,301	399,745,071
- Bảo hiểm y tế;	128,921,802	81,118,894
- Bảo hiểm thất nghiệp;	56,595,551	36,009,502
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	71,110,481,815	71,105,953,436
Cộng	72,159,949,882	71,837,310,900

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2016 (VNĐ)	01/01/2016 (VNĐ)
a) Ngắn hạn	2,129,132,225	
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	2,129,132,225	21,924,207,129
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	19,973,262,029	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	19.973.262.029	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng		
Cộng	22,102,394,254	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>6 tháng Năm 2016</u>	<u>6 tháng Năm 2015</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5,247,533,280	4,726,838,427
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	18,860,891,689	24,718,163,817
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	<i>18,860,891,689</i>	<i>24,718,163,817</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.</i>		
Cộng	24,108,424,969	29,445,002,244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>6 tháng Năm 2016</u>	<u>6 tháng Năm 2015</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>6 tháng Năm 2016</u>	<u>6 tháng Năm 2015</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của sản xuất công nghiệp;	45,627,173	47,815,440
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,867,961,554	3,668,074,235
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	16,522,177,830	19,336,115,790
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	19,435,766,557	23,052,005,465
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>6 tháng Năm 2016</u>	<u>6 tháng Năm 2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,316,159	7,713,321
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	(174,166,666)	-
Cộng	(170,850,507)	7,713,321
5. Chi phí tài chính	<u>6 tháng Năm 2016</u>	<u>6 tháng Năm 2015</u>
- Lãi tiền vay;	-	110,243,493
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;

- Chi phí tài chính khác;

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

6. Thu nhập khác

6 tháng Năm 2016 6 tháng Năm 2015

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;

- Thuế được giảm;

- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác

6 tháng Năm 2016 6 tháng Năm 2015

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

- Các khoản bị phạt;

- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

6 tháng Năm 2016 6 tháng Năm 2015

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi bằng tiền khác

- Các khoản chi phí QLDN khác.

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

6 tháng Năm 2016 6 tháng Năm 2015

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công;

- Chi phí sử dụng máy thi công;

- Chi phí sản xuất chung;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thị Hoài

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 30/06/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	149,542,642		9,672,025,248.0	9,647,601,568	173,966,322	
112	Tiền gửi ngân hàng	1,282,335,119		28,869,624,134.0	28,556,412,340	1,595,546,913	
113	Tiền đang chuyển			-			
128	Đầu tư ngắn hạn khác	27,500,000,000		600,000,000.0	600,000,000	27,500,000,000	
131	Phải thu khách hàng	75,746,949,971	3,226,093,030	23,954,017,742.0	27,551,981,955	73,522,192,080	4,599,299,352
133	Thuế GTGT được khấu trừ	180,776,476		2,294,424,667.0	2,473,108,531	2,092,612	
138	Phải thu khác	36,814,223,035		2,892,740,382.0	1,730,305,724	37,976,657,693	
141	Tạm ứng	14,311,753,013		6,191,902,783.0	6,524,538,503	13,979,117,293	
152	Nguyên liệu, vật liệu			256,599,394.0	256,599,394		
153	Công cụ, dụng cụ			10,397,000.0	10,397,000		
154	Chi phí SXKD dở dang	270,528,791,610		7,873,750,347.0	6,155,173,440	272,247,368,517	
155	Thành phẩm	26,782,229,591		1,479,466,831.0		28,261,696,422	
211	Tài sản cố định hữu hình	8,073,952,612		4,065,572,145.0	4,065,572,145	8,073,952,612	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	462,877,774		-		462,877,774	
2112	Máy móc, thiết bị	2,064,881,259		1,533,657,512.0	1,533,657,512	2,064,881,259	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5,291,321,176		2,531,914,633.0	2,531,914,633	5,291,321,176	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	254,872,403		-		254,872,403	
213	TSCĐ vô hình			-			
214	Hao mòn tài sản cố định		18,673,580,979	3,769,486,261.0	5,434,626,299		20,338,721,017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6,474,295,883	3,769,486,261.0	4,213,896,089		6,918,705,711
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		240,370,785	-	21,809,668		262,180,453
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1,665,359,125	1,484,574,305.0	1,545,321,664		1,726,106,484
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		4,330,983,816	2,284,911,956.0	2,646,764,757		4,692,836,617
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		237,582,157	-			237,582,157
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình			-			-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		12,199,285,096	-	1,220,730,210		13,420,015,306
217	Bất động sản đầu tư	73,235,868,711		-		73,235,868,711	
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18,296,788,082		-		18,296,788,082	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		9,515,669,383	-			9,515,669,383
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty		9,495,669,383	-			9,495,669,383
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		20,000,000	-			20,000,000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	57,476,087,536		2,241,890,283.0	159,510,205	59,558,467,614	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	57,476,087,536		2,241,890,283.0	159,510,205	59,558,467,614	
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh			-			
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	34,031,726,431		578,024,545.0		34,609,750,976	
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	21,836,318,548		-		21,836,318,548	
24124	XDCB dở dang khu 25ha			-			
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương			-			

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24124	XDCB dở dang khu 25ha			-			
24125	XDCB dở dang khu Toà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương			-			
24126	XDCB dở dang dự án 16ha Nghi Sơn	1,608,042,557		1,663,865,738.0	159,510,205	3,112,398,090	
242	Chi phí trả trước dài hạn	2,421,260,581		1,164,508,892.0	1,317,360,161	2,268,409,312	
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34,000,000		568,126,700.0		602,126,700	
331	Phải trả cho người bán	65,985,518,525	93,955,501,589	22,666,837,869.0	22,192,369,354	63,449,166,226	90,944,680,775
333	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	60,521,822	482,578,499	2,796,938,220.0	3,057,823,535	60,521,822	743,463,814
3331	Thuế GTGT phải nộp		321,875,813	2,777,775,459.0	2,568,749,798		112,850,152
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60,521,822		-		60,521,822	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		15,197,388	5,778,761.0	7,991,957		17,410,584
3336	Thuế tài nguyên		3,953,586	-			3,953,586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		138,727,722	-	467,697,780		606,425,502
3338	Các loại thuế khác			13,384,000.0	13,384,000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2,823,990	-			2,823,990
334	Phải trả người lao động		1,939,007,566	2,660,503,989.0	3,313,377,638		2,591,881,215
335	Chi phí phải trả		7,490,795,015	1,518,375,454.0	1,518,375,454		7,490,795,015
338	Phải trả, phải nộp khác	2,989,000,000	93,761,518,029	3,766,046,663.0	4,049,272,770	3,206,600,000	94 262 344 136
3382	Kinh phí công đoàn		214,483,997	40,000,000.0	31,274,416		205,758,413
3383	Bảo hiểm xã hội		399,745,071	167,028,750.0	425,475,980		658,192,301
3384	Bảo hiểm y tế		81,118,894	25,837,329.0	73,640,237		128,921,802

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		36,009,502	12,143,551.0	32,729,600		56,595,551
3387	Doanh thu chưa thực hiện		21,924,207,129	3,028,831,077.0	3,207,018,202		22,102,394,254
3388	Phải trả, phải nộp khác	2,989,000,000	71,105,953,436	492,205,956.0	279,134,335	3,206,600,000	71,110,481,815
341	Vay dài hạn		310,680,254,505	100,000,000.0			310,580,254,505
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,559,239,491	-			3,559,239,491
411	Nguồn vốn kinh doanh		210,000,000,000	-			210,000,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		6,355,535,090	-			6,355,535,090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		1,567,942,490	-			1,567,942,490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	79,338,116,340		230,932,653.0	1,029,761,641	78,539,287,352	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			25,942,877,487.0	25,942,877,487		
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			-			
515	Doanh thu hoạt động tài chính			(170,787,307.0)	- 170,787,307		
521	Chiết khấu thương mại			-			
621	Chi phí NVL trực tiếp			3,454,501,733.0	3,454,501,733		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1,543,196,838.0	1,543,196,838		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			592,997,652.0	592,997,652		
627	Chi phí sản xuất chung			988,033,820.0	988,033,820		
632	Giá vốn hàng bán			21,223,168,311.0	21,223,168,311		
635	Chi phí tài chính			-	-		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,960,383,733.0	3,960,383,733		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,668,383,016.0	1,668,383,016		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			184,906,965.0	184,906,965		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			86,127,613.0	86,127,613		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			300,961,366.0	300,961,366		
6425	Thuế, phí và lệ phí			57,804,051.0	57,804,051		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			862,756,062.0	862,756,062		
6428	Chi phí bằng tiền khác			799,444,660.0	799,444,660		
711	Thu nhập khác			100,017,500.0	100,017,500		
811	Chi phí khác			134,620,972.0	134,620,972		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
911	Xác định kết quả kinh doanh			22,608,637,813.0	22,608,637,813		
Tổng cộng		761,207,715,666	761,207,715,666	210,021,816,209	210,021,816,209	762,549,826,283	762,549,826,283

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài

Phụ trách P.TCKT



Trịnh Thị Thương

Ngày 15 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt



Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa

Địa chỉ: Tầng 10 tòa nhà Dầu khí, Số 38A, Đại lộ Lê Lợi, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa

Điện thoại: 0373 724 668 Fax: 0373 757 886



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÝ II và BÁN NIÊN

Năm: 2016

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	<u>BCDKT</u>
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>KQKD</u>
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	<u>LCTT-TT</u>
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	<u>LCTT-GT</u>

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không xóa cột trên sheet

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

**Người lập
biểu**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Thùy

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II VÀ BÁN NIÊN NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2016	Số đầu năm 1/1/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.219.195.518	138.041.877.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.769.513.235	1.431.877.761
1. Tiền	111	V.01	1.769.513.235	1.431.877.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27.500.000.000	27.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.500.000.000	27.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.528.870.773	37.106.163.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.231.878.149	5.128.971.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.819.259.895	2.647.511.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	38.497.732.729	29.349.680.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.000.000)	(20.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		71.770.153.420	55.441.458.138
1. Hàng tồn kho	141		71.770.153.420	55.441.458.138
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.650.658.090	16.562.377.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.097.946.027	1.707.371.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.092.612	180.776.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	571.502.158	362.476.497
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		13.979.117.293	14.311.753.013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		488.519.960.452	514.059.504.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		132.160.820.262	144.443.527.625
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		68.290.313.931	70.617.978.269
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		60.629.906.331	63.338.006.629
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.240.600.000	10.487.542.727
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.155.246.901	1.599.656.729
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.155.246.901	1.599.656.729
- Nguyên giá	222		8.073.952.612	8.073.952.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.918.705.711)	(6.474.295.883)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-

- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	59.815.853.405	61.036.583.615
- Nguyên giá	231		73.235.868.711	73.235.868.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.420.015.306)	(12.199.285.096)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		288.297.379.133	299.345.650.599
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		229.316.936.064	241.869.563.063
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	58.980.443.069	57.476.087.536
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.920.197.466	6.920.197.466
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.296.788.082	18.296.788.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.376.590.616)	(11.376.590.616)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170.463.285	713.888.873
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	170.463.285	713.888.873
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		652.739.155.970	652.101.382.406
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		515.282.938.639	515.396.942.399
I. Nợ ngắn hạn	310		105.581.048.397	99.130.139.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.796.307.067	8.582.857.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.599.299.352	3.226.093.030
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.254.444.150	784.533.174
4. Phải trả người lao động	314		2.591.881.215	1.939.007.566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.490.795.015	7.490.795.015
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.129.132.225	1.710.303.388
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	72.159.949.882	71.837.310.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.559.239.491	3.559.239.491
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		409.701.890.242	416.266.802.603
1. Phải trả người bán dài hạn	331		79.148.373.708	85.372.644.357
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19.973.262.029	20.213.903.741
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		310.580.254.505	310.680.254.505
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.456.217.331	136.704.440.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	137.456.217.331	136.704.440.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.355.535.090	6.355.535.090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.567.942.490	1.567.942.490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(80.467.260.249)	(81.219.037.573)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		652.739.155.970	652.101.382.406

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	15.488.982.019	6.882.697.769	24.108.424.969	29.445.002.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		15.488.982.019	6.882.697.769	24.108.424.969	29.445.002.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	12.629.249.285	5.149.419.554	19.435.767.457	23.052.005.465
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.859.732.734	1.733.278.215	4.672.657.512	6.392.996.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	(172.584.967)	3.957.615	(170.798.307)	7.713.321
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	-	(99.744.900.146)	-	(99.672.772.069)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	(99.744.900.146)	-	(99.672.772.069)
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.24	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	2.123.176.420	1.643.474.328	3.903.675.130	3.690.109.341
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		563.971.347	99.838.661.648	598.184.075	102.383.372.828
12. Thu nhập khác	31	VI.26	100.001.000	20.786.815	100.017.480	20.786.815
13. Chi phí khác	32	VI.27	106.380.547	-	106.380.957	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.379.547)	20.786.815	(6.363.477)	20.786.815
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.27	557.591.800	99.859.448.463	591.820.598	102.404.159.643
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	-	-	8.771.193
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	V.18	557.591.800	99.859.448.463	591.820.598	102.395.388.450
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		591.820.598	102.404.159.643
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		444.409.828	486.652.122
- Các khoản dự phòng	3		-	240.273.599
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(170.850.507)	7.713.321
- Chi phí lãi vay	6			60.243.493
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		865.379.919	103.199.042.178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.892.395.116	11.212.766.158
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.776.068.283)	(97.214.186.127)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(223.029.421)	(16.551.273.937)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(152.851.269)	648.289.554
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			110.243.493
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.214.415.125
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(268.190.588)	(6.217.310.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		337.635.474	(3.598.013.797)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3. Tiền thu từ đi vay	33		-	2.000.000.000,00
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	2.260.000.000,00
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	4.260.000.000,00
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		337.635.474,00	661.986.203,00
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.431.877.761,00	784.555.744,00
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.769.513.235,00	1.446.541.947,00

